TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 08-Phòng Cơ điện, vận tải

Tháng 10 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	PC ĐTN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ						Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**104**		**54.220.300**	**3**	**1.569.000**	**4**	**1.507.231**	**4**	**1.568.231**			**58.864.762**	**3.262.100**	**611.800**	**407.900**	**545.900**	**220.000**		**5.047.700**	**53.817.062**	
1	HL-00194	Nguyễn Quang Hùng	Trưởng phòng	10.697.000	27	A	15.200.000					1	411.423			15.611.423	855.800	160.500	107.000	144.900	55.000		1.323.200	14.288.223	
2	HL-01806	Đoàn Mạnh Hùng	Phó phòng	10.483.000	27	A	13.180.300	1	523.000			1	403.192			14.106.492	838.700	157.300	104.900	130.100	55.000		1.286.000	12.820.492	
3	HL-04071	Nguyễn Mậu Cường	Phó phòng	9.797.000	23	A	12.920.000			4	1.507.231	1	376.808			14.804.039	783.800	147.000	98.000	137.800	55.000		1.221.600	13.582.439	
4	HL-00097	Lê Xuân Phúc	Phó phòng	9.797.000	27	A	12.920.000	2	1.046.000			1	376.808			14.342.808	783.800	147.000	98.000	133.100	55.000		1.216.900	13.125.908	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**571**		**200.379.700**	**19**	**6.762.000**	**39**	**8.749.385**			**63.993**	**480.000**	**216.435.078**	**10.871.300**	**2.039.300**	**1.359.300**	**2.021.800**	**1.265.000**	**371.800**	**17.928.500**	**198.506.578**	
5	HL-00224	Hoàng Quốc Vị	Chuyên viên	6.184.000	22	A	10.032.000			5	1.189.231					11.221.231	494.800	92.800	61.900	105.700	55.000		810.200	10.411.031	
6	HL-02051	Nguyễn Tài Chính	Chuyên viên	5.098.000	27	A	10.032.000	1	406.000							10.438.000	407.900	76.500	51.000	99.000	55.000		689.400	9.748.600	
7	HL-00406	Bùi Châu Thuấn	Chuyên viên	6.184.000	27	A	10.032.000									10.032.000	494.800	92.800	61.900	93.800	55.000		798.300	9.233.700	
8	HL-01954	Lại Văn Nhật	Chuyên viên	6.184.000	19	A	10.332.200	2	812.000	7	1.664.923					12.809.123	494.800	92.800	61.900	121.600	55.000	171.600	997.700	11.811.423	
9	HL-01334	Nguyễn Tiến Văn	Chuyên viên	5.609.000	27	A	10.332.200	2	812.000							11.144.200	448.800	84.200	56.100	105.600	55.000		749.700	10.394.500	
10	HL-03428	Nguyễn Huy Quyền	Chuyên viên	5.609.000	23	A	7.096.500	1	338.000	3	647.192					8.081.692	448.800	84.200	56.100	74.900	55.000		719.000	7.362.692	
11	HL-04619	Trần Văn Hanh	Chuyên viên	5.609.000	27	A	8.360.000	1	338.000							8.698.000	448.800	84.200	56.100	81.100	55.000		725.200	7.972.800	
12	HL-00223	Lê Hồng Công	Chuyên viên	7.636.000	27	A	8.360.000									8.360.000	610.900	114.600	76.400	75.600	55.000		932.500	7.427.500	
13	HL-03390	Đồng Văn Huấn	Chuyên viên	5.609.000	27	A	8.360.000									8.360.000	448.800	84.200	56.100	77.700	55.000		721.800	7.638.200	
14	HL-00902	Nguyễn Văn Lâm	Chuyên viên	5.609.000	27	A	8.360.000	2	676.000							9.036.000	448.800	84.200	56.100	84.500	55.000		728.600	8.307.400	
15	HL-04052	Dương Đình Anh	Chuyên viên	6.184.000	27	A	8.360.000									8.360.000	494.800	92.800	61.900	77.100	55.000		781.600	7.578.400	
16	HL-00048	Trần Công Trung	Chuyên viên	6.818.000	19	A	7.075.600									7.075.600	545.500	102.300	68.200	63.600	55.000	85.800	920.400	6.155.200	
17	HL-00740	Đoàn Thị Thắm	Chuyên viên	5.609.000	27	A	9.215.000							63.993		9.278.993	448.800	84.200	56.100	86.900	55.000		731.000	8.547.993	
18	HL-04468	Hà Đình Cường	Chuyên viên	5.609.000	27	A	8.360.000	2	676.000							9.036.000	448.800	84.200	56.100	84.500	55.000		728.600	8.307.400	
19	HL-01517	Phạm Văn Trọng	Chuyên viên	6.184.000	27	A	8.360.000	1	338.000							8.698.000	494.800	92.800	61.900	80.500	55.000		785.000	7.913.000	
20	HL-00500	Nguyễn Đức Duy	Chuyên viên	6.184.000	22	A	8.620.300	1	338.000	5	1.189.231					10.147.531	494.800	92.800	61.900	95.000	55.000	28.600	828.100	9.319.431	
21	HL-04601	Vũ Đức Hạnh	Chuyên viên	5.609.000	22	A	8.620.300	2	676.000	5	1.078.654					10.374.954	448.800	84.200	56.100	97.900	55.000		742.000	9.632.954	
22	HL-01808	Nguyễn Trung Vinh	Chuyên viên	6.818.000	27	A	8.360.000									8.360.000	545.500	102.300	68.200	76.400	55.000		847.400	7.512.600	
23	HL-04172	Đào Mạnh Cường	Chuyên viên	5.609.000	22	A	8.789.400			5	1.078.654					9.868.054	448.800	84.200	56.100	92.800	55.000		736.900	9.131.154	
24	HL-04521	La Công Quân	Nhân viên	5.609.000	27	A	8.620.300	1	338.000							8.958.300	448.800	84.200	56.100	83.700	55.000		727.800	8.230.500	
25	HL-00975	Nguyễn Bình Khiêm	Chuyên viên	5.609.000	19	A	8.620.300	2	676.000	7	1.510.115					10.806.415	448.800	84.200	56.100	102.200	55.000	85.800	832.100	9.974.315	
26	HL-06503	Chu Quang Minh	Nhân viên	5.088.000	25	A	7.721.600			2	391.385					8.112.985	407.100	76.400	50.900	75.800	55.000		665.200	7.447.785	
27	HL-00577	Bùi Chiến Thắng	Chuyên viên	5.609.000	27	A	8.360.000	1	338.000						480.000	9.178.000	448.800	84.200	56.100	85.900	55.000		730.000	8.448.000	
Tổng cộng					**675**		**254.600.000**	**22**	**8.331.000**	**43**	**10.256.616**	**4**	**1.568.231**	**63.993**	**480.000**	**275.299.840**	**14.133.400**	**2.651.100**	**1.767.200**	**2.567.700**	**1.485.000**	**371.800**	**22.976.200**	**252.323.640**	

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 11 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	**Nguyễn Văn Thỏa**	**Đặng Thanh Lam**	**Phạm Văn Hùng**